

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục
(nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Đông Triều Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

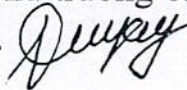
Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023 cho các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở để thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023, số tiền: **5.189.026.620** đồng (Năm tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi đồng chẵn). Trong đó:

- Kinh phí mua bổ sung sách thư viện: 1.873.681.900 đồng;
- Kinh phí công tác phòng cháy chữa cháy: 1.513.277.424 đồng;
- Kinh phí duy trì tài khoản bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên: 645.500.000 đồng;
- Kinh phí duy trì phòng học thông minh: 196.897.296 đồng;
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh: 234.270.000 đồng;
- Kinh phí bồi dưỡng giáo viên phổ thông theo yêu cầu của vị trí việc làm: 725.400.000 đồng.

(Chi tiết cụ thể có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Hiệu trưởng các nhà trường chịu trách nhiệm toàn diện về các chi phí liên quan; quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tiết kiệm, không gây lãng phí, thất thoát, không lợi ích nhóm, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ; tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (P/h);
- Lưu VT, KT PGD./.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thanh Tâm

PHỤ BIỂU DỰ TOÁN CẤP NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 218/QĐ-PGD&ĐT ngày 22/6/2023 của Phòng GD&ĐT thị xã Đồng Triều)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Sách	PCCC	Duy trì tài khoản	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	Phòng học thông minh	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên phổ thông theo yêu cầu vị trí việc làm	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5		7
	Tổng số	5.189.026.620	1.873.681.900	1.513.277.424	645.500.000	234.270.000	196.897.296	725.400.000	
I	Mầm non	1.437.391.952	612.765.000	590.356.952	-	234.270.000	-	-	
1	MN Hoa Mai	65.647.456	22.599.000	32.698.456	-	10.350.000	-		
2	MN Đức Chính	45.342.956	18.225.000	19.917.956	-	7.200.000	-		
3	MN Hưng Đạo	54.766.256	21.870.000	23.146.256	-	9.750.000	-		
4	MN Xuân Sơn	48.602.556	21.141.000	18.431.556	-	9.030.000	-		
5	MN Kim Sơn	59.692.256	28.431.000	18.511.256	-	12.750.000	-		
6	MN Sao Mai	66.592.951	28.431.000	26.761.951	-	11.400.000	-		
7	MN Hoa Lan	51.748.374	21.141.000	21.607.374	-	9.000.000	-		
8	MN Hoa Phượng	65.732.633	30.618.000	20.834.633	-	14.280.000	-		
9	MN Sơn Ca	44.996.512	18.954.000	19.022.512	-	7.020.000	-		
10	MN Hồng Phong	47.697.882	20.412.000	18.345.882	-	8.940.000	-		
11	MN Yên Thọ	53.692.583	20.412.000	24.040.583	-	9.240.000	-		
12	MN Hoàng Quế	49.908.562	23.328.000	17.580.562	-	9.000.000	-		
13	MN Tràng An	52.557.353	23.328.000	21.129.353	-	8.100.000	-		
14	MN Bình Dương A	48.246.143	20.925.000	19.821.143	-	7.500.000	-		
15	MN Bình Dương B	43.011.256	18.414.000	18.417.256	-	6.180.000	-		
16	MN Nguyễn Huệ	53.865.577	21.762.000	24.483.577	-	7.620.000	-		
17	MN Thủy An	47.943.662	21.762.000	18.171.662	-	8.010.000	-		
18	MN An Sinh A	48.494.256	20.088.000	21.806.256	-	6.600.000	-		
19	MN An Sinh B	43.160.556	18.414.000	19.586.556	-	5.160.000	-		
20	MN Việt Dân	47.210.256	20.088.000	20.282.256	-	6.840.000	-		
21	MN Tân Việt	44.677.785	17.577.000	21.490.785	-	5.610.000	-		
22	MN Bình Minh	53.803.460	25.110.000	19.243.460	-	9.450.000	-		
23	MN Hòa Mi	39.579.576	16.740.000	17.319.576	-	5.520.000	-		
24	MN Hoa Anh Đào	43.130.856	18.414.000	18.836.856	-	5.880.000	-		
25	MN Tràng Lương	45.739.099	17.577.000	22.342.099	-	5.820.000	-		
26	MN Yên Đức	45.622.464	19.251.000	20.071.464	-	6.300.000	-		
27	MN Hồng Thái Tây	61.745.773	27.621.000	24.464.773	-	9.660.000	-		
28	MN Hồng Thái Đông	64.182.903	30.132.000	21.990.903	-	12.060.000	-		
II	Tiểu học	1.743.402.147	692.620.900	463.788.247	370.000.000	-	57.393.000	159.600.000	
1	TH Kim Đồng	132.465.256	28.431.000	23.441.256	16.000.000		57.393.000	7.200.000	
2	TH Đức Chính	53.383.175	17.496.000	17.487.175	10.000.000		-	8.400.000	
3	TH Hưng Đạo	70.939.256	28.431.000	21.308.256	14.000.000	-	-	7.200.000	
4	TH Xuân Sơn	57.601.256	24.057.000	17.044.256	13.500.000		-	3.000.000	
5	TH Kim Sơn	74.711.706	28.431.000	21.880.706	16.000.000		-	8.400.000	

TT	Nội dung	Tổng cộng	Sách	PCCC	Duy trì tài khoản	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	Phòng học thông minh	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên phổ thông theo yêu cầu vị trí việc làm	Ghi chú
6	TH Quyết Thắng	82.322.945	31.347.000	27.775.945	16.000.000		-	7.200.000	
7	TH Vĩnh Khê	98.086.066	42.865.900	22.020.166	29.000.000		-	4.200.000	
8	TH Mạo Khê A	54.180.876	20.412.000	19.068.876	10.500.000		-	4.200.000	
9	TH Mạo Khê B	83.030.256	29.160.000	25.270.256	16.000.000		-	12.600.000	
10	TH Nguyễn Văn Cừ	56.804.506	20.412.000	17.192.506	12.000.000		-	7.200.000	
11	TH Tràng An	64.334.756	24.786.000	17.148.756	14.000.000		-	8.400.000	
12	TH Lê Hồng Phong	58.036.256	21.870.000	19.466.256	12.500.000		-	4.200.000	
13	TH Yên Thọ	65.880.356	24.786.000	22.894.356	14.000.000	-	-	4.200.000	
14	TH Hoàng Quế	76.036.756	32.076.000	25.960.756	18.000.000	-	-		
15	TH Bình Dương	73.048.200	33.480.000	15.168.200	16.000.000	-	-	8.400.000	
16	TH Nguyễn Huệ	61.817.256	25.947.000	18.670.256	13.000.000	-	-	4.200.000	
17	TH Thủy An	62.521.756	23.436.000	25.585.756	10.500.000	-	-	3.000.000	
18	TH An Sinh	82.427.192	38.502.000	20.225.192	19.500.000	-	-	4.200.000	
19	TH Việt Dân	29.792.000	13.392.000	-	8.000.000	-	-	8.400.000	
20	TH Tân Việt	23.755.000	12.555.000	-	7.000.000	-	-	4.200.000	
21	TH Bình Khê	119.228.366	48.546.000	25.682.366	24.000.000	-	-	21.000.000	
22	TH Tràng Lương	25.592.000	13.392.000	-	8.000.000	-	-	4.200.000	
23	TH Yên Đức	60.541.499	25.110.000	19.731.499	11.500.000	-	-	4.200.000	
24	TH Hồng Thái Tây	81.090.200	35.991.000	19.199.200	17.500.000	-	-	8.400.000	
25	TH Hồng Thái Đông	95.775.256	47.709.000	21.566.256	23.500.000	-	-	3.000.000	
III	THCS	2.008.232.521	568.296.000	459.132.225	275.500.000	-	139.504.296	565.800.000	
1	THCS Nguyễn Du	100.223.556	24.057.000	29.101.556	13.000.000	-	8.865.000	25.200.000	
2	THCS Đức Chính	58.343.256	16.767.000	16.776.256	8.000.000	-	-	16.800.000	
3	THCS Hưng Đạo	85.495.363	23.328.000	24.967.363	12.000.000	-	-	25.200.000	
4	THCS Xuân Sơn	67.460.256	18.954.000	16.906.256	10.000.000	-	-	21.600.000	
5	THCS Kim Sơn	99.156.756	26.244.000	21.112.756	14.000.000	-	-	37.800.000	
6	THCS Mạo Khê I	105.358.100	34.992.000	23.266.100	19.500.000	-	-	27.600.000	
7	THCS Mạo Khê II	364.858.715	53.217.000	24.802.419	32.000.000	-	130.639.296	124.200.000	
8	THCS Nguyễn Đức C	99.248.256	33.534.000	20.214.256	15.500.000	-	-	30.000.000	
9	THCS Lê Hồng Phong	78.252.024	21.870.000	18.382.024	11.000.000	-	-	27.000.000	
10	THCS Yên Thọ	78.112.256	21.870.000	20.142.256	11.500.000	-	-	24.600.000	
11	THCS Hoàng Quế	77.804.072	22.599.000	19.905.072	12.500.000	-	-	22.800.000	
12	THCS Tràng An	61.403.256	24.786.000	19.617.256	11.000.000	-	-	6.000.000	
13	THCS Bình Dương	76.805.256	25.947.000	19.058.256	12.000.000	-	-	19.800.000	
14	THCS Nguyễn Huệ	63.471.200	19.251.000	13.020.200	9.000.000	-	-	22.200.000	
15	THCS Thủy An	62.342.256	20.088.000	16.454.256	9.000.000	-	-	16.800.000	
16	THCS An Sinh	74.552.256	26.784.000	19.368.256	11.000.000	-	-	17.400.000	
17	THCS Bình Khê	67.966.256	30.969.000	20.597.256	11.000.000	-	-	5.400.000	
18	THCS Yên Đức	85.118.267	19.251.000	18.367.267	8.500.000	-	-	39.000.000	
19	THCS Hồng Thái Tây	65.678.863	25.110.000	20.168.863	12.000.000	-	-	8.400.000	
20	THCS Hồng Thái Đông	76.267.378	30.969.000	17.998.378	13.500.000	-	-	13.800.000	
21	THCS Việt Dân	54.059.472	19.251.000	18.908.472	7.500.000	-	-	8.400.000	
22	THCS Tân Việt	63.167.195	15.066.000	20.201.195	7.500.000	-	-	20.400.000	
23	THCS Tràng Lương	43.088.256	13.392.000	19.796.256	4.500.000	-	-	5.400.000	